

Số: 106/2022/KROIZE-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ - XNK Nông sản Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ - XNK Nông sản Hà Nội, được lập ngày 25/03/2022, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không. Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Thị Hồng Quỳnh

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1969-2019-264-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KROIZE

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Hoàng Yên

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4096-2020-264-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|-----|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 5.618.152.199 | 4.125.631.326 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1.120.639.735 | 844.311.697 |
| 1. Tiền | 111 | 5.1 | 1.120.639.735 | 844.311.697 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 4.429.797.972 | 3.214.050.062 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 4.553.907.549 | 3.565.462.398 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 29.071.200 | 75.071.200 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 5.4 | - | - |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 2.370.015.750 | 2.096.712.991 |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 137 | 5.6 | (2.523.196.527) | (2.523.196.527) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 4.078.129 | 3.633.203 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 4.078.129 | 3.633.203 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 63.636.363 | 63.636.364 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.7 | 63.636.363 | 63.636.364 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260) | 200 | | 58.085.890.208 | 61.011.803.329 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 28.800.000.000 | 28.350.000.000 |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 5.4 | 28.800.000.000 | 28.350.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 28.966.866.778 | 31.344.398.589 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 28.966.866.778 | 31.344.398.589 |
| - Nguyên giá | 222 | | 54.765.486.363 | 55.725.475.454 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (25.798.619.585) | (24.381.076.865) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 319.023.430 | 1.317.404.740 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.7 | 319.023.430 | 1.317.404.740 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 63.704.042.407 | 65.137.434.655 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) | 300 | | 11.158.124.397 | 12.450.522.213 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 7.184.494.397 | 8.187.392.213 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.9 | 430.000.000 | 100.000.000 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 30.000.000 | 15.000.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.10 | 2.823.222.274 | 3.283.735.403 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 243.962.653 | 251.455.900 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.11 | 1.942.860.280 | 1.947.110.280 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 5.12 | 478.818.185 | 492.454.543 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.13 | 752.226.118 | 1.625.929.652 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 483.404.887 | 471.706.435 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 3.973.630.000 | 4.263.130.000 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 5.12 | 1.425.000.000 | 1.725.000.000 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.13 | 2.548.630.000 | 2.538.130.000 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | 52.545.918.010 | 52.686.912.442 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.14 | 52.545.918.010 | 52.686.912.442 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 8.810.745.710 | 8.810.745.710 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 3.090.529.011 | 3.090.529.011 |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 225.412.148 | 225.412.148 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 419.231.141 | 560.225.573 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 560.225.573 | 713.905.630 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (140.994.432) | (153.680.057) |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 63.704.042.407 | 65.137.434.655 |

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Ngọc Bích

Nguyễn Thị Kim Lan

Trần Thu Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|----|------|----------------|----------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.15 | 13.322.993.288 | 13.515.516.624 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 760.825.440 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | 5.15 | 12.562.167.848 | 13.515.516.624 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.16 | 9.160.932.860 | 9.049.942.455 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 3.401.234.988 | 4.465.574.169 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.17 | 1.679.166.961 | 1.856.847.479 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.18 | 17.252.000 | 19.063.000 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 17.250.000 | 19.063.000 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 5.19 | 5.131.446.484 | 5.433.228.550 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | (68.296.535) | 870.130.098 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.20 | 116.417.764 | 1.843.886 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.20 | 175.658.690 | 85.353.000 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | (59.240.926) | (83.509.114) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | (127.537.461) | 786.620.984 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.21 | 13.456.971 | 136.543.503 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | (140.994.432) | 650.077.481 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.23 | (35) | 21 |

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập

Trần Ngọc Bích

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Lan

Tổng Giám đốc



Trần Thu Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

| CHỈ TIÊU | MS | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|----|-----------------|-----------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | (127.537.461) | 786.620.984 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | 2.387.604.120 | 2.426.590.729 |
| - Lãi/ (lỗ) từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.795.582.725) | (1.856.847.429) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 17.250.000 | 19.063.000 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 481.733.934 | 1.375.427.284 |
| - Tăng/ (giảm) các khoản phải thu | 09 | (939.229.159) | 1.607.768.955 |
| - Tăng/ (giảm) hàng tồn kho | 10 | (444.926) | (3.633.203) |
| - Tăng/ (giảm) các khoản phải trả | 11 | (1.176.759.736) | (1.445.618.917) |
| - Tăng/ (giảm) chi phí trả trước | 12 | 998.381.311 | (14.918.551) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (21.500.000) | (14.813.000) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (136.543.503) | (1.148.704.258) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 14.698.452 | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (3.000.000) | (1.123.950.634) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (782.663.627) | (768.442.324) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (1.257.290.909) | (35.791.092) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 1.363.636.364 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (450.000.000) | (6.100.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 7.150.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.402.646.210 | 1.712.044.647 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 1.058.991.665 | 2.726.253.555 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | (1.267.750.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | - | (1.267.750.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | 276.328.038 | 690.061.231 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 844.311.697 | 154.250.466 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 1.120.639.735 | 844.311.697 |

Người lập



Trần Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Lan

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Thu Hồng